

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.382.269.497.577	1.323.133.786.306
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	110.929.437.806	333.798.241.469
111 1. Tiền		72.929.437.806	212.387.367.672
112 2. Các khoản tương đương tiền		38.000.000.000	121.410.873.797
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	909.337.475.500	625.703.475.500
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		909.337.475.500	625.703.475.500
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		67.972.116.872	87.274.247.788
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.061.313.516	23.131.802.312
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	137.742.156	9.016.849.003
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	15.814.336.327	31.170.336.327
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	22.938.348.482	26.934.883.755
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(2.979.623.609)	(2.979.623.609)
140 IV. Hàng tồn kho	10	283.893.885.192	260.599.464.921
141 1. Hàng tồn kho		283.893.885.192	260.599.464.921
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.136.582.207	15.758.356.628
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.767.344.490	12.307.635.504
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		734.538.538	699.913.748
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.634.699.179	2.750.807.376
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		293.972.654.444	307.586.209.471
220 II. Tài sản cố định		209.220.942.125	220.160.493.251
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	206.896.714.728	217.587.265.854
222 - Nguyên giá		995.107.078.785	993.224.763.907
223 2		(788.210.364.057)	(775.637.498.053)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	2.324.227.397	2.573.227.397
228 - Nguyên giá		3.287.000.000	3.287.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(962.772.603)	(713.772.603)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		32.584.638.052	33.274.624.556
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		32.584.638.052	33.274.624.556
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	46.422.171.468	46.585.525.247
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		22.887.911.326	23.059.399.105
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.462.517.058	32.454.383.058
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(8.928.256.916)	(8.928.256.916)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		5.744.902.799	7.565.566.417
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.623.197.785	7.430.338.623
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		121.705.014	135.227.794
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.676.242.152.021	1.630.719.995.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		292.774.746.005	294.616.251.547
310 I. Nợ ngắn hạn		285.497.210.008	287.345.915.553
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	84.902.675.506	58.579.379.564
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39.631.548.628	27.776.791.326
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	21.952.487.221	5.932.616.856
314 4. Phải trả người lao động		10.708.537.066	25.335.821.417
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		29.561.721.068	181.496.250
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	60.814.611.717	110.337.162.646
321 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	1.145.598.720	1.145.598.720
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		36.780.030.082	58.057.048.774
330 II. Nợ dài hạn		7.277.535.997	7.270.335.994
337 1. Phải trả dài hạn khác	17	2.920.400.000	2.913.200.000
341 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.357.135.997	4.357.135.994
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.383.467.406.016	1.336.103.744.230
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	1.383.467.406.016	1.336.103.744.230
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		152.765.010.503	152.765.010.503
416 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(88.517.974.375)	(88.517.974.375)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		43.400.386.807	40.998.794.543
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		266.788.719.697	243.744.170.992
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		243.746.850.489	167.582.447.079
421b LNST chưa phân phối năm nay		23.041.869.208	76.161.723.913
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		378.021.263.384	356.103.742.567
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.676.242.152.021	1.630.719.995.777


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Hoàng Thị Hà
Phụ trách kế toán


Phạm Tuyên
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	634.926.665.578	562.297.111.885
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.546.470.695	874.145.529
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		633.380.194.883	561.422.966.356
11	4. Giá vốn hàng bán	22	455.543.111.278	454.197.841.085
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.837.083.605	107.225.125.271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	16.176.111.423	11.558.192.593
22	7. Chi phí tài chính	24	12.402	267.671.232
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	267.671.232
25	8. Chi phí bán hàng	25	127.699.242.457	65.561.350.042
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.025.389.142	8.444.520.327
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.288.551.027	44.509.776.263
31	11. Thu nhập khác	27	770.013.242	573.457.604
32	12. Chi phí khác	28	1.186.353.438	2.552.494.360
40	13. Lợi nhuận khác		(416.340.196)	(1.979.036.756)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.872.210.831	42.530.739.507
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	5.969.047.624	4.004.003.616
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		13.522.779	13.522.779
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.889.640.428	38.513.213.113
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		26.815.745.382	20.855.501.092
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.073.895.067	17.657.712.021
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	406	316

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Hoàng Thị Hà
Phụ trách kế toán

Phạm Tuyên
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Mã số CHỈ TIÊU	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 1. Lợi nhuận trước thuế	55.872.210.852	42.530.739.507
2. Điều chỉnh cho các khoản		
02 - Khấu hao tài sản cố định	14.873.159.860,00	18.971.579.535
03 - Các khoản dự phòng		57.231.360
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(13.365.527.268,00)	(7.847.550.016)
06 - Chi phí lãi vay	-	267.671.232
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	57.379.843.444,00	53.979.671.618
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu	266.558.919	(70.727.358.600)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho	(23.294.420.271)	(71.156.521.066)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	68.398.127.422	(16.506.749.606)
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước	6.347.431.852	3.459.751.773
14 - Tiền lãi vay đã trả	-	(267.671.232)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.513.172.812)	(3.102.033.919)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(23.631.509.577)	(10.090.129.198)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	79.952.858.976	(114.411.040.229)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.379.458.441,00)	(7.668.503.584)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	523.863.000	1.844.791.001
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(525.000.000.000)	64.651.000.000
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	256.722.000.000	-
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(8.133.988)	-
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	18.417.820.790	15.121.181.247
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(253.723.908.639)	73.948.468.664
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 1 Tiền thu từ đi vay	-	20.000.000.000

36	2 Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	(49.097.754.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(49.097.754.000)	20.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(222.868.803.663)	(20.462.571.565)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	333.798.241.469	40.110.028.327
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	110.929.437.806
			19.647.456.762



Hoàng Thị Hà
Người lập biểu



Hoàng Thị Hà
Phụ trách kế toán



Phạm Tuyên
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13/03/2020

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng, tương đương 63.101.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Chăn nuôi bò sữa và sản xuất chế biến các sản phẩm từ sữa; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51%	51%	Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp xuất bán lô lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm lợn:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm lợn theo chu kỳ sinh trưởng đặc thù. Nếu lợn đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành lợn giống, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng chi phí trả trước; hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán các sản phẩm lợn giống, lợn choai, lợn thịt,..).

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với sản phẩm bê giống:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo các nhóm tuổi: dưới 12 tháng và trên 12 tháng, tương ứng với khối lượng bê chưa đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật trở thành bò sinh sản cuối kỳ. Khi bê đạt đủ các tiêu chuẩn về kỹ thuật để trở thành bò sinh sản, công ty kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang tăng tài sản cố định (nếu chuyển sang đàn bò sinh sản) hoặc giá vốn hàng bán (nếu bán cho các hộ chăn nuôi bò sữa).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp số dư giảm dần, bao gồm: máy rót sữa UHT, dây chuyền chế biến sữa, hệ thống bồn trộn, máy chế biến sữa chua, máy rót sữa chua, máy vắt sữa trung tâm giống, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng, máy móc, thiết bị,... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Ưu đãi thuế tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty)

Trước năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi theo diện Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Từ năm 2014 Công ty chuyển sang áp dụng ưu đãi theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 thay thế Nghị định số 124/2008/NĐ-CP cho thời gian còn lại. Theo quy định tại: "Điểm 1 Điều 15; Điểm 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013", Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10% tính trên toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c khoản 2 điều 19 Nghị định này trong 7 năm còn lại kể từ năm 2014; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của các thu nhập nêu trên trong 4 năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được miễn 50% trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2009). Năm 2017 là năm thứ chín Công ty thực hiện tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp. Do đó năm 2019 đơn vị đã hết thời gian được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	400.070.001	613.331.526
Tiền gửi ngân hàng	72.529.367.805	211.774.036.146
Các khoản tương đương tiền (i)	38.000.000.000	121.410.873.797
	<u>110.929.437.806</u>	<u>333.798.241.469</u>

(i) Tại ngày 31/3/2020, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP, với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vinmart	4.824.300.619	-	5.052.137.460	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	2.381.163.792	-	1.931.477.392	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	707.520.000	-	735.820.800	-
- Hệ thống BigC Hà Nội	2.513.768.249	-	2.453.805.065	-
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	-	-	2.978.354.500	-
- Hệ thống trường học bếp ăn	2.672.014.646	-	2.632.850.103	-
- Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư	919.540.983	-	1.104.269.248	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.043.005.227	(65.339.991)	6.243.087.744	(65.339.991)
	<u>32.061.313.516</u>	<u>(65.339.991)</u>	<u>23.131.802.312</u>	<u>(65.339.991)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Border Vallay Trading	-	-	2.893.924.460	-
- Công ty cổ phần Thương mại Thiện Nhân	-	-	2.472.270.000	-
- Công ty Cổ phần DMS Pro	-	-	1.765.198.182	-
- Tophay Agri- industries Inc	-	-	1.621.617.944	-
- Trả trước người bán khác	-	-	263.838.417	-
	-	-	9.016.849.003	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành (i)	1.850.000.000	(1.850.000.000)	1.850.000.000	(1.850.000.000)
- Phải thu các hộ chăn nuôi về tiền cho vay đầu tư chăn nuôi (ii)	13.964.336.327	-	29.320.336.327	-
	15.814.336.327	(1.850.000.000)	31.170.336.327	(1.850.000.000)

(i): Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

(ii): Các khoản Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) cho các hộ chăn nuôi vay để mua bò sữa, đầu tư chuồng trại với lãi suất 1%/tháng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	-	79.100.000	-
- Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần An Đại Việt	443.358.920	-	644.358.920	-
- Phải thu về cổ tức Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-
- Tạm ứng	64.133.797	-	21.269.100	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	19.629.908.823	-	23.869.229.133	-
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	1.110.236.256	(1.064.283.618)	1.107.018.256	(1.064.283.618)
- Phải thu ngắn hạn khác	822.810.686	-	425.108.346	-
	22.938.348.482	(1.064.283.618)	26.934.883.755	(1.064.283.618)
Phải thu khác là các bên liên quan	1.172.158.920	-	1.373.158.920	-

9 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
+ Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (i)	239.000.000	211.100.000	239.000.000	211.100.000
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
+ Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.850.000.000	1.700.000.000	1.850.000.000	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
+ Công ty Cổ phần An Đại Việt	443.358.920	443.358.920	644.358.920	644.358.920
+ Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000	728.800.000	728.800.000
+ Phải thu các cá nhân khác	1.064.283.618	-	1.064.283.618	-
	4.362.882.529	3.083.258.920	4.563.882.529	1.584.258.920

(i) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xi nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiền hành thu hồi công nợ này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	116.589.997.118	-	121.918.756.553	-
- Công cụ, dụng cụ	5.141.183.667	-	5.897.552.643	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	383.088.389	-	37.870.000	-
- Thành phẩm	161.779.616.018	-	132.745.285.725	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
	283.893.885.192	-	260.599.464.921	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, có nguyên giá 3.287.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/3/2020 là 962.772.603 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 249.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	735.680.672	2.291.956.495
Chi phí quảng cáo	3.715.129.560	6.838.774.422
Phí DMS phụ vụ bán hàng	2.291.956.495	1.144.365.117
Chi phí thuê cửa hàng	101.444.445	451.016.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	923.133.318	-
	7.767.344.490	10.726.112.701

b) Dài hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.683.400.502	6.823.239.850
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.061.502.297	607.098.773
	5.744.902.799	7.430.338.623

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Bao bì Hương Sen	1.478.294.642	1.478.294.642	-	-
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp AGRO	3.498.027.200	3.498.027.200	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Phân phối Mai	605.356.422	605.356.422	-	-
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp	508.833.600	508.833.600	-	-
- Công ty Cổ phần Nông sản Quốc tế	1.619.800.000	1.619.800.000	-	-
- Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	11.959.917.540	11.959.917.540	-	-
- Các hộ chăn nuôi	36.120.835.702	36.120.835.702	46.036.985.538	46.036.985.538
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	4.702.972.388	4.702.972.388	5.551.850.373	5.551.850.373
- Các đối tượng khác	24.408.638.012	24.408.638.012	6.990.543.653	6.990.543.653
	84.902.675.506	84.902.675.506	58.579.379.564	58.579.379.564

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.634.699.179	2.750.807.376
	1.634.699.179	2.750.807.376

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.859.247.589	1.608.706.898
- Phải trả về cổ phần hoá	79.100.000	79.100.000
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên	57.614.228	-
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	51.057.607.600	51.455.745.308
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.065.265.678	-
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	-	49.118.069.131
- Cổ tức phải trả cổ đông công ty mẹ	2.426.250	2.426.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.194.645.072	2.574.409.744
	60.814.611.717	110.337.162.631
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.920.400.000	2.913.200.000
	2.920.400.000	2.913.200.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	5.498.705.300	5.498.705.300

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	1.145.598.720	1.145.598.720
	1.145.598.720	1.145.598.720

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 31/12/2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP GTNfoods	470.031.360.000	74,49	470.031.360.000	74,49
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Cổ đông khác	40.372.640.000	6,40	40.372.640.000	6,40
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- Cổ phiếu phổ thông	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.400.386.807	40.998.794.543
	43.400.386.807	40.998.794.543

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	11.483.511.524
Doanh thu bán sản phẩm sữa	546.862.904.431	463.587.382.754
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc	-	-
Doanh thu bán bò, bê giống, lợn	-	-
Doanh thu cho thuê tài sản	697.625.282	640.717.159
	547.560.529.713	475.711.611.437

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.546.470.695	874.145.529
	1.546.470.695	874.145.529
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	10.511.540.945
Giá vốn của sản phẩm sữa	377.129.598.173	362.546.955.292
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc	77.203.794.517	80.883.539.047
Giá vốn bán bò và bê giống	811.248.392	44.085.413
Giá vốn cho thuê tài sản	398.470.196	211.720.388
	455.543.111.278	454.197.841.085
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.053.314.951	8.568.637.495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.800.000	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.198.610.944	2.989.555.098
	16.316.725.895	11.558.192.593
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	267.671.232
Chi phí khác	12.381	-
	12.381	267.671.232
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.475.332	323.851.525
Chi phí nhân công	9.773.710.041	7.971.258.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.685.149	308.916.816
Chi phí công cụ, đồ dùng	9.533.762.812	4.870.835.741
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	98.837.265.969	46.297.891.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.980.993.154	4.973.360.337
Chi phí khác bằng tiền	187.350.000	815.235.648
	127.699.242.457	65.561.350.042

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.943.647	362.423.192
Chi phí nhân công	4.410.232.086	4.641.741.796
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	15.696.611	12.249.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.154.709.209	694.511.944
Thuế, phí, và lệ phí	566.453.978	396.927.350
Chi phí dự phòng	-	572.354.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.580.532.532	1.401.148.647
Chi phí khác bằng tiền	967.821.079	363.163.006
	10.025.389.142	8.444.520.327

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	-	75.289.860
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	448.163.880	180.422.080
Thu nhập khác	321.849.362	317.745.664
	770.013.242	573.457.604

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	611.973.211	721.087.479
Chi phí hỗ trợ vắc xin tiêm cho Bò các hộ dân	18.557.852	4.679.280
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	475.809.140	1.040.709.626
Chi phí khác	80.013.235	786.017.975
	1.186.353.438	2.552.494.360

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	55.872.210.831	42.530.739.507
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.969.047.624	4.004.003.616
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	13.522.779	13.522.779
Lợi nhuận sau thuế	49.889.640.428	38.513.213.113

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.815.745.382	20.855.501.092
Các khoản điều chỉnh:	(1.200.786.688)	(918.916.026)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(1.200.786.688)	(918.916.026)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.614.958.694	19.936.585.066
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	406	316

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2020 VND	Quý 1/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.589.810.864	449.995.398.025
Chi phí nhân công	34.519.792.620	35.622.718.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.935.692.707	19.631.329.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.994.216.834	64.621.254.477
Chi phí khác bằng tiền	836.938.536	1.476.008.312
Tổng	586.876.451.561	571.346.709.470

Hoàng Thị Hà
Người lập biểu

Hoàng thị Hà
Phụ trách kế toán



Phạm Tuyên
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	909.337.475.500	909.337.475.500	625.703.475.500	625.703.475.500
	909.337.475.500	909.337.475.500	625.703.475.500	625.703.475.500

(*) Số dư tại ngày 31/03/2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 13 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/03/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
1. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00	36,00	12.277.842.911	36,00	36,00	12.449.330.689
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00	30,00	1.480.271.432	30,00	30,00	1.480.271.432
3. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35	39,35	-	39,35	39,35	-
4. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44	36,44	-	36,44	36,44	-
5. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27	37,27	806.725.404	37,27	37,27	806.725.404
6. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75	33,75	1.009.068.735	33,75	33,75	1.009.068.735
7. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84	34,84	-	34,84	34,84	-
8. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02	35,02	7.314.002.843	35,02	35,02	7.314.002.843
				22.887.911.325			23.059.399.103

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	32.462.517.058	(8.928.256.916)	32.454.383.058	(8.928.256.916)
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	7.467.100.000	-
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(4.242.828.415)	17.609.383.826	(4.242.828.415)
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	83.719.600	-	75.585.600	-
	32.462.517.058	(8.928.256.916)	32.454.383.058	(8.928.256.916)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,13%	0,13%	Xây dựng

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	300.524.935.814	552.806.586.736	61.885.359.862	811.872.390	72.582.657.391	4.613.351.714	993.224.763.907
Số tăng trong năm	-	-	-	-	5.069.444.945	-	5.069.444.945
- Tăng khác	-	-	-	-	5.069.444.945	-	5.069.444.945
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(3.187.130.067)	-	(3.187.130.067)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.187.130.067)	-	(3.187.130.067)
Số dư cuối năm	300.524.935.814	552.806.586.736	61.885.359.862	811.872.390	74.464.972.269	4.613.351.714	995.107.078.785
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	208.680.588.332	475.728.500.960	47.379.508.468	515.230.086	38.741.437.197	4.592.233.010	775.637.498.053
Số tăng trong năm	4.660.524.494	5.851.927.062	1.514.089.146	19.413.677	2.571.165.915	7.039.566	14.624.159.860
- Khấu hao trong năm	4.660.524.494	5.851.927.062	1.514.089.146	19.413.677	2.571.165.915	7.039.566	14.624.159.860
Số giảm trong năm	-	-	-	-	(2.051.293.856)	-	(2.051.293.856)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(2.051.293.856)	-	(2.051.293.856)
Số dư cuối năm	213.341.112.826	481.580.428.022	48.893.597.614	534.643.763	39.261.309.256	4.599.272.576	788.210.364.057
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	91.844.347.482	77.078.085.776	14.505.851.394	296.642.304	33.841.220.194	21.118.704	217.587.265.854
Tại ngày cuối năm	87.183.822.988	71.226.158.714	12.991.762.248	277.228.627	35.203.663.013	14.079.138	206.896.714.728

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 418.609.107.046 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.804.321.315	29.951.487.371	18.977.771.784	-	12.778.036.902
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	2.842.306.937	5.969.047.624	2.842.306.937	1.634.447.529	5.513.172.812
- Thuế Thu nhập cá nhân	251.650	(30.274.081)	4.185.447.301	1.995.839.441	251.650	2.159.333.779
- Thuế Tài nguyên	-	590	171.639.425	171.640.015	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	656.779.000	903.424.398	58.259.670	-	1.501.943.728
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	2.090.573.991	5.273.133.761	41.187.046.119	24.051.817.847	1.634.699.179	21.952.487.221

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(94.768.586.325)	63.296.491.809	201.259.329.139	376.248.749.483	1.279.045.984.106
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	91.157.959.821	81.761.792.762	172.919.752.583
Tăng vốn tại công ty con		50.765.010.503		(42.091.396.655)	(8.673.613.848)		-
Giảm do bán công ty liên kết			6.250.611.950		(6.250.611.950)		-
Điều chỉnh tăng khác				102.454	3.766.228.456	39.835.413	3.806.166.323
+ Phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	11.279.543.262	(22.559.086.433)	(95.757.281.270)	(107.036.824.441)
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	8.514.053.673	(14.956.034.182)	(6.189.353.822)	(12.631.334.331)
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	40.998.794.543	243.744.171.003	356.103.742.566	1.336.103.744.240
Số dư đầu năm nay	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	40.998.794.543	243.744.171.003	356.103.742.566	1.336.103.744.240
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26.815.745.382	23.073.895.067	49.889.640.449
Ảnh hưởng công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	(171.487.778)	-	(171.487.778)
Điều chỉnh tăng khác	-	-	-	2.401.580.703	2.658.481	(2.679.497)	2.401.559.687
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (iii)	-	-	-	-	(3.602.367.391)	(1.153.704.198)	(4.756.071.588)
Khác	-	-	-	11.561		9.446	21.007
Số dư cuối năm nay	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	43.400.386.807	266.788.719.697	378.021.263.384	1.383.467.406.016